

Số: 23/2025/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về quy định Chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa -

Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí nhằm phục vụ các nhu cầu thiết yếu của trẻ em, học sinh (*sau đây gọi chung là học sinh*) trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập (*sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập*) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

b) Học sinh học tập tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

c) Các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

1. Danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn quy định tại Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.

2. Cơ chế quản lý thu chi

a) Cơ sở giáo dục công lập trước khi thu phải có dự toán thu, chi của từng khoản thu theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này; phải được sự thoả thuận của phụ huynh học sinh bằng văn bản trên tinh thần tự nguyện, có sự thống nhất của Hội đồng trường, Hội đồng tư vấn (*đối với trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập*) và được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (*theo phân cấp quản lý*) phê duyệt. Thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Thực hiện niêm yết công khai hằng tháng các khoản thu, chi theo quy định để cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, phụ huynh học sinh, các tổ chức chính trị xã hội và Nhân dân theo dõi, giám sát.

c) Các cơ sở giáo dục công lập tổ chức thu các khoản thu theo quy định, mức thu từng khoản phải phù hợp với tình hình thực tế của các cơ sở giáo dục công lập, điều kiện kinh tế- xã hội, thu nhập của phụ huynh học sinh. Không

nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu quy định tại Nghị quyết này. Có trách nhiệm hạch toán các khoản thu, chi và thực hiện công khai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành; thực hiện đúng quy định về quản lý tài chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

d) Khuyến khích phụ huynh học sinh có điều kiện kinh tế tự nguyện đóng góp, ủng hộ cho cơ sở giáo dục công lập và học sinh với mức cao hơn Nghị quyết này. Các cơ sở giáo dục công lập thống nhất với Hội đồng trường hoặc Hội đồng tư vấn xem xét miễn, giảm các khoản thu đối với học sinh thuộc đối tượng chính sách, gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVII, kỳ họp ba mươi chín thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và Quản lý XLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Báo và Đài PTTH Lạng Sơn, Cổng thông tin điện tử tỉnh Lạng Sơn;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Hậu

PHỤ LỤC

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 15/7 /2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (nghìn đồng)		Hình thức thu
			Phường, xã KV I, II	Xã KV III, Thôn ĐBKK thuộc xã KV I, II	
1	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động bán trú <i>(các cơ sở giáo dục thực hiện cân đối thu bù trừ kinh phí đối với học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách)</i>				
a	Dịch vụ phục vụ ăn bán trú của học sinh	Học sinh/ ngày ăn thực tế	25	23	Thu theo tháng <i>(theo số ngày thực ăn/tháng)</i>
b	Dịch vụ hỗ trợ thuê nhân viên nấu ăn	Học sinh/ tháng	100	90	Thu theo tháng
c	Dịch vụ hỗ trợ phục vụ trông học sinh buổi trưa				
-	Cơ sở giáo dục Mầm non	Trẻ/ tháng	130	120	Thu theo tháng
-	Cơ sở giáo dục Tiểu học	Học sinh/ tháng	120	110	Thu theo tháng
d	Dịch vụ phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh <i>(dịch vụ cung cấp vật dụng, thiết bị để tổ chức ăn, ngủ cho học sinh)</i>				
-	Dịch vụ tổ chức bán trú năm thứ nhất	Học sinh/ năm học	160	145	Thu theo năm học
-	Dịch vụ tổ chức bán trú từ năm thứ hai	Học sinh/ năm học	100	100	Thu theo năm học
2	Dịch vụ quản lý/trông trẻ ngoài giờ hành chính <i>(trước giờ vào học buổi sáng, sau khi kết thúc giờ học buổi chiều)</i>	Trẻ/giờ	8,5	8	Thu theo tháng <i>(theo số giờ thực tế trông trẻ/tháng)</i>
3	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mầm non ngày nghỉ <i>(thứ bảy, chủ nhật, hè; đã tính cả tiền trông trưa; không bao gồm tiền ăn)</i>	Trẻ/ngày thực học	70	60	Thu theo tháng <i>(theo số ngày thực học/tháng)</i>

TT	Nội dung		Đơn vị tính	Mức thu tối đa (nghìn đồng)		Hình thức thu
				Phường, xã KV I, II	Xã KV III, Thôn ĐBK thuộc xã KV I, II	
4	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo tham gia các hoạt động làm quen với tiếng Anh (theo đăng ký tự nguyện của gia đình trẻ)	100% giáo viên là người Việt Nam	Trẻ/ hoạt động	22	20	Thu theo tháng
		Có giáo viên là người nước ngoài		30	25	
		100% giáo viên là người nước ngoài		40	35	
5	Dịch vụ tổ chức dạy bơi an toàn cho học sinh					
-	Cơ sở giáo dục tiểu học		Học sinh/ tiết	28	25	Thu theo tiết thực học/tháng
-	Cơ sở giáo dục trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên			25	22	
6	Dịch vụ phục vụ trực tiếp học sinh trong công tác kiểm tra đánh giá					
a	Dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ					
-	Cơ sở giáo dục tiểu học	Lớp 1, 2	Học sinh/ năm học	18	18	Thu theo học kỳ
		Lớp 3		24	24	
		Lớp 4,5		60	60	
-	Cơ sở giáo dục trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên		Học sinh/ năm học	164	164	Thu theo học kỳ
b	Dịch vụ phục vụ tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi		Môn thi/ lần thi	15	15	Thu theo học kỳ
7	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho học sinh (Số Liên lạc điện tử; hệ thống điểm danh bằng vân tay; các phần mềm ứng dụng trong dạy học, kiểm tra: K12Online; Onluyen.vn; VNPT E-Learning...)		Học sinh/ Tổng các dịch vụ/ tháng	100	90	Thu theo học kỳ
8	Dịch vụ phục vụ vệ sinh trường học					
a	Cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học		Học sinh/ tháng	30	25	Thu theo học kỳ
b	Cơ sở giáo dục trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên		Học sinh/ tháng	20	18	Thu theo học kỳ